

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Phòng C301, tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, P. Đồng Quang, TP. Thái Nguyên

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 – 38

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Phòng C301, tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, P. Đồng Quang, TP. Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khách sạn Đông Á được thành lập trên cơ sở chuyển đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đông Á theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 10/10/2015 của Đại hội đồng Cổ đông và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu theo số 4600349907 ngày 26 tháng 12 năm 2013 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 22 vào ngày 31 tháng 05 năm 2021.

Vốn điều lệ của công ty là: 342.000.000.000 VND (Ba trăm bốn mươi hai tỷ đồng./.) tương đương 34.200.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là DAH và được Niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Phòng C301, tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, P. Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau :

- Chi nhánh Khách sạn Đông Á – Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á tại Phòng A101, tầng 1, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 12/05/2021
Ông Phạm Huy Thành	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 12/05/2021
Ông Trần Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 12/05/2021
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 12/05/2021
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 12/05/2021
Ông Lê Trường Giang	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 12/05/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Phòng C301, tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, P. Đồng Quang, TP. Thái Nguyên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 20/05/2021
Bà Trần Nữ Ngọc Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 20/05/2021
Ông Nguyễn Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 28/05/2021
Bà Nguyễn Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 28/05/2021

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm từ ngày 12/05/2021
Nguyễn Trường Sơn	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm từ ngày 12/05/2021
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 12/05/2021
Ông Phạm Thu Mai	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 12/05/2021
Bà Lê Thị Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 12/05/2021
Bà Lê Hải Yến	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 12/05/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Khách sạn Đông Á đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Phòng C301, tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, P. Đồng Quang, TP. Thái Nguyên

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2021

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT





Số : 397/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
của Công ty Cổ phần Khách sạn Đông Á*

Kính gửi: Quý Cổ đông;
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc;
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á.

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Khách sạn Đông Á được lập ngày 14 tháng 08 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán bán niên kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu ở thuyết minh số 20: Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong kỳ tăng đột biến so với kỳ trước do: Ngày 04/06/2021, Chi cục thuế Thành phố Thái Nguyên có Quyết định số 1599/QĐ-CCT về việc chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn số và thông báo số 2235/TB-CCT về việc Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á được tiếp tục sử dụng hóa đơn từ ngày 04/06/2021 (do Công ty đã thực hiện nộp đầy đủ số nợ thuế bị Cưỡng chế), là cơ sở để đơn vị tiếp tục hoạt xuất bán hàng hóa cho khách hàng mới và thực hiện các hợp đồng cũ đã ký kết.

Như đã nêu ở thuyết minh số 34: Theo kết luận kiểm tra Dự án Đầu tư khu nghỉ dưỡng lão và sinh thái số 4304/KL-UBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên, Công ty chưa thực hiện các thủ tục về đất đai nên chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với phần diện tích 5 ha đã giải phóng mặt bằng thuộc dự án nói trên tại xã Xuân Phúc, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng và các cá nhân liên quan để sớm hoàn thành các thủ tục này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với dạng ý kiến chấp nhận toàn phần. Kiểm toán viên này cũng đã đưa ra ý kiến nhấn mạnh vấn đề về kết luận kiểm tra dự án đầu tư khu nghỉ dưỡng lão và sinh thái nêu trên.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.144.086.592	10.601.514.265
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1.059.020.062	2.197.731.649
1. Tiền	111		1.059.020.062	2.197.731.649
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.642.215.970	5.539.297.357
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	56.332.619.863	619.049.360
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	41.308.609.806	4.920.247.997
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		986.301	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	38.145.530.104	204.145.876
1. Hàng tồn kho	141		38.145.530.104	204.145.876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		297.320.456	2.660.339.383
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	234.486.735	381.995.473
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.833.721	2.278.343.910
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		579.812.114.327	602.934.955.414
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		800.000	800.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		800.000	800.000
II. Tài sản cố định	220		539.308.512.403	516.403.496.799
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	532.449.705.709	509.478.883.956
- Nguyên giá	222		632.358.149.672	601.721.773.914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99.908.443.963)	(92.242.889.958)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	6.858.806.694	6.924.612.843
- Nguyên giá	228		9.837.360.000	9.837.360.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.978.553.306)	(2.912.747.157)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	-	63.433.140.669
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	63.433.140.669
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	20.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.502.801.924	23.097.517.946
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	20.502.801.924	23.097.517.946
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		716.956.200.919	613.536.469.679

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		388.205.507.965	285.251.103.468
I. Nợ ngắn hạn	310		84.677.369.337	80.892.535.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	31.760.508.383	3.062.498.319
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	3.994.983	28.899.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.523.547.431	9.627.670.286
4. Phải trả người lao động	314		312.453.701	223.300.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.a	7.769.852.365	6.186.395.765
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	122.727.274	6.050.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.a	2.123.297.696	2.435.732.806
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	37.950.000.000	56.211.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.110.987.504	3.110.987.504
II. Nợ dài hạn	330		303.528.138.628	204.358.568.193
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	16.b	6.186.395.765	6.186.395.765
2. Phải trả dài hạn khác	337	17.b	1.500.000.000	2.135.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12.b	292.799.037.914	194.196.200.718
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.042.704.949	1.840.971.710
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328.750.692.954	328.285.366.211
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	328.750.692.954	328.285.366.211
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.000.000.000	342.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.000.000.000	342.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.594.335.007	6.594.335.007
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(19.843.642.053)	(20.308.968.796)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20.308.968.796)	12.828.305.718
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		465.326.743	(33.137.274.514)
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		716.956.200.919	613.536.469.679

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

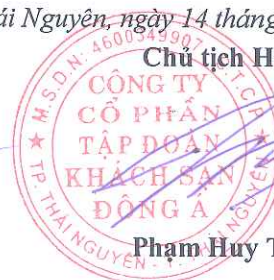
Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh

Phạm Huy Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 6 tháng đầu năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	132.318.985.998	6.132.320.506
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		132.318.985.998	6.132.320.506
4. Giá vốn hàng bán	11	21	115.921.544.106	12.970.584.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.397.441.892	(6.838.264.210)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.384.812	10.000.130.500
7. Chi phí tài chính	22	23	9.626.708.633	523.580.005
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.626.708.633	523.580.005
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	633.283.313	1.397.487.924
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.139.834.758	1.240.798.361
12. Thu nhập khác	31	25	16.157.400	5.486.267.937
13. Chi phí khác	32	26	2.965.384.745	849.237.143
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.949.227.345)	4.637.030.794
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.190.607.413	5.877.829.155
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.523.547.431	1.234.080.632
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.201.733.239	822.649.083
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		465.326.743	3.821.099.440
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		465.326.743	3.821.099.440
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	13,61	111,73

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT


 Nguyễn Thị Thanh


 Nguyễn Thị Thanh


 Phạm Huy Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp
 6 tháng đầu năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.190.607.413	5.877.829.155
2. Điều chỉnh cho các khoản		21.328.962.537	2.613.241.095
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.042.633.372	11.121.797.027
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	659.620.532	(9.032.135.937)
- Chi phí lãi vay	06	9.626.708.633	523.580.005
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.519.569.950	8.491.070.250
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(89.886.422.123)	(29.770.322.121)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6.821.988.392)	(41.072.107.438)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	65.105.861.944	42.855.472.208
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.742.224.760	36.746.342.614
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.043.252.033)	(1.174.340.223)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.552.031.913)	(52.433.911)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(240.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.936.037.807)	15.783.681.379
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21	(46.126.671.698)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22	2.581.818.181	1.430.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(14.520.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	19.670.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	342.541	130.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(63.544.510.976)	6.580.130.500
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	140.638.563.125	500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60.296.725.929)	(24.908.388.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	80.341.837.196	(24.408.388.556)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.138.711.587)	(2.044.576.677)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.197.731.649	3.761.057.269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.059.020.062	1.716.480.592

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh

Phạm Huy Thành



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn Đông Á được thành lập trên cơ sở chuyển đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đông Á theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 10/10/2015 của Đại hội đồng Cổ đông và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu theo số 4600349907 ngày 26 tháng 12 năm 2013 do sở Kế hạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 22 vào ngày 31 tháng 05 năm 2021.

Vốn điều lệ của công ty là: 342.000.000.000 VND (Ba trăm bốn mươi hai tỷ đồng./.) tương đương 34.200.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là DAH và được Niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Phòng C301, tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, P. Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau :

- Chi nhánh Khách sạn Đông Á – Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á tại Phòng A101, tầng 1, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Cơ cấu tổ chức :

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có 2 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau :

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động	Tỷ lệ góp vốn thực tế	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD
1	Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á	Phòng A101, tầng 1, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, số 668, phường Phan Đình Phùng tổ 7, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Đang hoạt động	100%	100%
2	Công ty TNHH Đông Á Nha Trang (*)	04 Tôn Đản, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Tạm ngừng hoạt động	0%	100%

(*) Theo Quyết định Hội đồng quản trị số 05.03/2021/DAH/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 03 năm 2021 về việc tạm dừng hoạt động Công ty TNHH Đông Á Nha Trang từ 20/03/2021 đến ngày 31/12/2021. Ngày 20/03/2021 Công ty đã nhận được giấy xác nhận dừng hoạt động từ sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Khánh Hòa.

Tổng số cán bộ nhân viên của toàn công ty tài ngày 30/06/2021: 43 nhân viên

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Cho thuê tài sản và bán hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Đại lý du lịch.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với những công trình liên quan đến nhiều niên độ kế toán, khoản nợ phải thu được xác định từ thời điểm kết thúc hợp đồng, có biên bản nghiệm thu 2 bên.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- TSCĐ khác	40 năm.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty Cổ phần Khách sạn Đông Á và các Công ty con, bao gồm:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính
	Công ty con			
1	Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á	100%	100%	Phòng A101, tầng 1, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, số 668, phường Phan Đình Phùng tổ 7, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
2	Công ty TNHH Đông Á Nha Trang	100%	100%	04 Tôn Đản, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	952.271.002	1.299.117.990
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	106.749.060	898.613.659
Cộng	1.059.020.062	2.197.731.649

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	-	-	-
- Trái phiếu CLRCH212400	20.000.000.000	-	-	-
Cộng	20.000.000.000	-	-	-

(*) Đây là trái phiếu do Công ty CP Thời trang Clothesrack phát hành, kỳ hạn trái phiếu 3 năm, ngày đáo hạn 29/03/2024, lãi suất coupon trái phiếu 9%/ năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP đầu tư XD và du lịch khách sạn Đông Dương	18.747.869.750	-
Công ty TNHH Quang Ngân Việt Nam	33.243.777.965	-
Công ty TNHH Phát triển năng lượng Trina Solar	3.122.455.001	-
Bệnh viện đa khoa trung ương Thái Nguyên	-	84.800.000
Cục Kiểm định chất lượng giáo dục Nghề nghiệp	-	83.880.000
Công ty CP Du lịch TM Công Đoàn GTVT Sun Travel	-	93.489.000
Công ty CP Truyền thông và du lịch Đại Việt	-	118.350.000
Các đối tượng khác	1.218.517.147	238.530.360
	56.332.619.863	619.049.360

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH gạch ốp Thùy Vân	-	1.135.310.518
Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng Trịnh Gia	-	3.138.324.000
Công ty TNHH Đầu tư và Công nghệ Hoàng Anh	-	300.000.000
Công ty CP Quốc Bảo Vạn Ninh (*)	41.250.000.000	-
Các đối tượng khác	58.609.806	346.613.479
	41.308.609.806	4.920.247.997

(*) Đây là khoản trả trước theo HĐ số 230602/2021/HĐ-CT/QB-DONGA ngày 23/06/2021 về thực hiện Hợp đồng Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khách sạn tại địa chỉ Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên. Tổng giá trị hợp đồng là 206.250.000.000 VND.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	185.482.907		204.145.876	
Công cụ, dụng cụ	31.917.000		-	
Hàng hoá (*)	37.928.130.197		-	
	38.145.530.104	-	204.145.876	-

(*) Tại ngày 30/06/2021, toàn bộ giá trị hàng hóa của Công ty đang được gửi tại kho bên bán theo các BB xác nhận gửi hàng đã được ký kết.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/06/2021: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2021: 0 VND.

8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án nâng cấp sửa chữa Đông Á Plaza	-	63.433.140.669
	-	63.433.140.669

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản có định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	493.079.190.560	99.260.860.635	6.769.440.773	262.281.946	2.350.000.000	601.721.773.914	
Số tăng trong năm	37.190.416.531	215.400.000	-	-	-	37.405.816.531	
- Đầu tư XCDB hoàn thành	37.190.416.531					37.190.416.531	
- Phân loại lại		215.400.000	(6.769.440.773)	-	-	215.400.000	
Số giảm trong năm	-	-				(6.769.440.773)	
- Chuyển sang BDS đầu tư			(6.554.040.773)			(6.554.040.773)	
- Thanh lý, nhượng bán			(215.400.000)			(215.400.000)	
- Phân loại lại							
Số dư cuối kỳ	530.269.607.091	99.476.260.635	-	262.281.946	2.350.000.000	632.358.149.672	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	54.685.119.734	34.022.158.856	3.214.579.426	262.281.946	58.749.996	92.242.889.958	
Số tăng trong kỳ	6.260.965.838	4.589.792.593	96.693.792	-	29.375.000	10.976.827.223	
- Khấu hao trong kỳ	6.260.965.838	4.589.792.593	96.693.792	-	29.375.000	10.976.827.223	
Số giảm trong kỳ	-	-	(3.311.273.218)	-	-	(3.311.273.218)	
- Thanh lý, nhượng bán			(3.311.273.218)			(3.311.273.218)	
Số dư cuối kỳ	60.946.085.572	38.611.951.449	-	262.281.946	88.124.996	99.908.443.963	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	438.394.070.826	65.238.701.779	3.554.861.347	-	2.291.250.004	509.478.883.956	
Tại ngày cuối kỳ	469.323.521.519	60.864.309.186	-	-	2.261.875.004	532.449.705.709	

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2021: 493.668.107.012 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Đơn vị tính: VND	
				Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	9.363.360.000	474.000.000		9.837.360.000
Số tăng trong kỳ		-		-
Số giảm trong kỳ		-		-
Số cuối kỳ	9.363.360.000	474.000.000		9.837.360.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	2.528.330.501	384.416.656		2.912.747.157
Số tăng trong kỳ	53.306.151	12.499.998		65.806.149
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	53.306.151	12.499.998		65.806.149
Số giảm trong kỳ		-		-
Số cuối kỳ	2.581.636.652	396.916.654		2.978.553.306
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	6.835.029.499	89.583.344		6.924.612.843
Tại ngày cuối kỳ	6.781.723.348	77.083.346		6.858.806.694

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2021: 6.781.723.348 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	187.492.194	323.169.384
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	46.994.541	58.826.089
	234.486.735	381.995.473

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ dài hạn	4.605.964.263	7.244.969.165
Trả trước tiền thuê đất	14.777.464.629	15.227.575.832
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	1.119.373.032	624.972.949
	20.502.801.924	23.097.517.946

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	VND	Giá trị	VND	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND		VND		VND	VND
a. Ngắn hạn								
Vay ngắn hạn	56.211.000.000	56.211.000.000	39.425.000.000	39.425.000.000	57.686.000.000	57.686.000.000	37.950.000.000	37.950.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Thái Nguyên (1)	16.200.000.000	16.200.000.000	16.200.000.000	16.200.000.000	16.200.000.000	16.200.000.000	16.200.000.000	16.200.000.000
Vay cá nhân ngắn hạn	36.011.000.000	36.011.000.000	23.225.000.000	23.225.000.000	40.486.000.000	40.486.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
+ Ông Nguyễn Văn Thảo	31.525.000.000	31.525.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	11.525.000.000	11.525.000.000
+ Ông Nguyễn Đức Thịnh	426.000.000	426.000.000	-	-	426.000.000	426.000.000	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Luyến	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
+ Bà Đào Thị Khuê	40.000.000	40.000.000	9.225.000.000	9.225.000.000	2.040.000.000	2.040.000.000	7.225.000.000	7.225.000.000
+ Bà Đoàn Thị Thảo Khuê	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
+ Bà Trần Thị Bích Thủy	1.020.000.000	1.020.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	14.020.000.000	14.020.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả								
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
b. Dài hạn								
Vay dài hạn	194.196.200.718	194.196.200.718	102.213.563.125	102.213.563.125	3.610.725.929	3.610.725.929	292.799.037.914	292.799.037.914
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (2)	194.196.200.718	194.196.200.718	4.654.761.125	4.654.761.125	3.610.725.929	3.610.725.929	195.240.235.914	195.240.235.914
Vay cá nhân dài hạn (3)	-	-	97.558.802.000	97.558.802.000	-	-	97.558.802.000	97.558.802.000
+ Ông Phạm Huy Thành	-	-	46.000.000.000	46.000.000.000	-	-	46.000.000.000	46.000.000.000
+ Ông Trần Minh Tuấn	-	-	51.558.802.000	51.558.802.000	-	-	51.558.802.000	51.558.802.000
Tổng cộng	250.407.200.718	250.407.200.718	141.638.563.125	141.638.563.125	61.296.725.929	61.296.725.929	330.749.037.914	330.749.037.914

Thông tin bổ sung các khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2021:

(1) Vay Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Thái Nguyên theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 121/20/HĐHM-9240 ngày 31/08/2020:

- Hạn mức cho vay: 16.200.000.000 đồng
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ
- Mục đích vay: Thanh toán cho các chi phí sản xuất, kinh doanh của Công ty
- Biện pháp đảm bảo: Các tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 007/14/HĐTC-BĐS/119-11 ngày 17/04/2014 gồm: 10 quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại xã Phúc Xuân, TP. Thái Nguyên (Khu nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái tại xác Phúc Xuân, TP. Thái Nguyên của Công ty CP Tập đoàn Khách sạn Đông Á)
- Số dư tại 30/06/2021 là: 16.200.000.000 đồng

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội

Bao gồm các khoản vay sau:

- Khoản vay NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 106.0506/2016/HĐTD-DN/PGBHN ngày 27/04/2016. Số tiền vay là 185.000.000.000 VND. Mục đích vay: Đề tài trợ Dự án Xây dựng Trung tâm thương mại Đông Á do Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đông Á (nay là Công ty CP Tập đoàn Khách sạn Đông Á) làm chủ đầu tư. Thời hạn vay là 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất từ lần giải ngân đầu tiên đến hết 12 tháng tiếp theo là 9%/năm, thời gian còn lại điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm: toàn bộ cơ sở hạ tầng và tài sản gắn liền trên đất của Trung tâm Thương mại Đông Á Plaza tại Đồng Quang giá trị định giá ngày 10/9/2018 là 262.871.000.000 VND.
- Khoản vay theo HĐTD số 106.1451/2016/KUNN-DN/PGBHN ngày 05/12/2016. Số tiền vay theo Phụ lục số 01/106.1451/2016/KUNN-DN/PGBHN là 10.500.000.000 VND. Mục đích vay: Đề tài trợ Dự án Nâng cấp Khách sạn Đông Á 2 và Resort Đông Á 3. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất từ lần giải ngân đầu tiên đến hết 12 tháng tiếp theo là 9%/năm, thời gian còn lại điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm: toàn bộ cơ sở hạ tầng và tài sản gắn liền trên đất của Trung tâm Thương mại Đông Á Plaza tại Đồng Quang, giá trị định giá tại ngày 10/9/2018 là 262.871.000.000 VND đứng tên Công ty CP Tập đoàn Khách sạn Đông Á.
- Khoản vay theo HĐTD số 106.2385/2018/HĐTD-DN/PGBHN ngày 26/11/2018. Số tiền hạn mức vay là 28.500.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ cho chi phí nhận chuyển nhượng 5 quyền sử dụng đất của Công ty CP tập đoàn Khách sạn Đông Á. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất quy định cho từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm: toàn bộ cơ sở hạ tầng và tài sản gắn liền trên đất của Trung tâm Thương mại Đông Á Plaza tại Đồng Quang đứng tên Công ty CP Tập đoàn Khách sạn Đông Á.
- Khoản vay theo HĐTD số 106.2033/2018/HĐTD-DN/PGBHN ngày 11/09/2018. Số tiền hạn mức vay là 20.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ và tái tài trợ chi phí sửa chữa và nâng cấp Đông Á III Resort. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất quy định cho từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm: toàn bộ cơ sở hạ tầng và tài sản gắn liền trên đất của Trung tâm Thương mại Đông Á Plaza tại Đồng Quang giá trị định giá (ngày 10/09/2018) là 262.871.000.000 VND đứng tên Công ty CP Tập đoàn Khách sạn Đông Á.
- Khoản vay theo HĐTD số 106.1052/2020/HĐTD-DN/PGBHN ngày 10/08/2020. Số tiền hạn mức vay là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay là tài trợ tiền thuê đất trả một lần cho dự án Trung tâm thương mại Đông Á Plaza – chợ Đồng Quang II và cải tạo sửa chữa Trung tâm thương mại Đông Á Plaza – chợ Đồng Quang II. Thời hạn vay là 69 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất quy định cho từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Toàn bộ tài sản là công trình xây dựng gắn liền với đất là Chợ Đồng Quang II (Trung tâm TM Đông Á) thuộc quyền sở hữu của Bên thế chấp theo giấy phép xây dựng số 109/GPXD và số 108/GPXD do sở xây dựng – UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/11/2011. Công trình xây dựng trên là tài sản gắn liền với thửa đất số 474 tờ bản đồ số 10 và thửa đất số 70 tờ bản đồ số 40 tại địa chỉ Phường Đồng Quang thành phố Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG553774, BG553775 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 03/10/2011 cho Công ty Cổ phần tập đoàn khách sạn Đông Á theo Hợp đồng Thế chấp công trình xây dựng (của Khách hàng) số công chứng 1070, quyền số 01.CCTT/2016 do Công chứng viên Hợp nhất Công chứng Trung Thành, thành phố Thái Nguyên chứng nhận ngày 28/04/2016.

+ Tài sản đảm bảo bổ sung: khu Đông Á Resort được xây dựng tại xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên hiện đang được thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ thứ nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á tại Ngân hàng TMCP Quốc dân (NCB). Bên vay vốn đồng thời là bên thế chấp cam kết trong vòng 01 tháng kể từ ngày giải ngân tiền thuế đất cho dự án Đông Á Plaza sẽ cùng với NCB với PGBank ký thỏa thuận ba bên/ hoặc Hợp đồng thế chấp nghĩa vụ hai và đăng ký giao dịch bảo đảm (nếu có) về việc PGBank sẽ là tổ chức tín dụng thứ hai nhận tài sản này sau khi trừ đi nghĩa vụ của bên vay tại NCB.

- Theo thỏa thuận cơ cấu lại khoản vay với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Hà Nội ký ngày 25/03/2020 về việc thông báo phương án cơ cấu nợ Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á, theo đó toàn bộ dư nợ gốc còn lại của các hợp đồng sau:

+ 106.0506/2016/HĐTD-DN/PGBHN

+ 106.1451/2016/KUNN-DN/PGBHN

+ 106.2385/2018/HĐTD-DNPGBHN

- Số dư nợ dài hạn tại ngày 30/06/2021 là: 195.240.235.914 VND

Số dư nợ dài hạn tới hạn trả là: 3.000.000.000 VND

(3) Vay dài hạn cá nhân:

- Đây là các khoản vay với Chủ tịch HĐQT là ông Phạm Huy Thành và Phó Chủ tịch HĐQT là ông Trần Minh Tuấn theo Nghị quyết của HĐQT, thời hạn vay 02 năm, lãi suất 0%.

- Số dư tại ngày 30/06/2021 là: 97.558.802.000 VND

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH VLXD Phúc Thịnh	-	-	490.813.702	490.813.702
Công ty TNHH Phú Dũng Bà Vũ Thị Thúy	-	-	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	16.538.084.306	16.538.084.306	1.002.778.912	1.002.778.912
Công ty CP văn phòng	14.740.229.900	14.740.229.900	-	-
Các đối tượng khác	482.194.177	482.194.177	1.268.905.705	1.268.905.705
	31.760.508.383	31.760.508.383	3.062.498.319	3.062.498.319

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
CTCP Đầu tư thương mại và du lịch Ngọc Việt	-	3.000.000
Habitat for Humanity International	-	7.900.000
Công ty TNHH Mytour Việt Nam	-	7.339.750
Công ty TNHH VNTRIP OTA	3.060.000	3.760.000
Các đối tượng khác	934.983	6.900.000
	3.994.983	28.899.750

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á
 Phòng C301, tầng 3, toà nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668,
 đường Phan Đình Phùng, tổ 7, P. Đồng Quang, TP. Thái Nguyên

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.789.634.896	112.841.856	1.902.476.752	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.552.031.913	1.523.547.431	5.552.031.913	-	1.523.547.431
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	109.668.472	109.668.472	-	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.286.003.477	2.054.461.062	4.340.464.539	-	-
Cộng	-	9.627.670.286	3.800.518.821	11.904.641.676	-	1.523.547.431

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	7.769.852.365	6.186.395.765
	7.769.852.365	6.186.395.765

b. Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả dài hạn	6.186.395.765	6.186.395.765
	6.186.395.765	6.186.395.765

17. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	10.282.130	10.282.130
Bảo hiểm xã hội	292.554.357	215.141.843
Bảo hiểm y tế	40.996.039	24.735.775
Bảo hiểm thất nghiệp	22.627.190	15.358.854
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.000.000	155.400.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	877.046.464
Phải trả tiền thù lao HĐQT và BKS	-	1.104.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.648.837.980	33.767.740
	2.123.297.696	2.435.732.806

b. Phải trả khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.500.000.000	2.135.000.000
	1.500.000.000	2.135.000.000

c. Phải trả khác là các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả tiền thù lao HĐQT và BKS	-	1.104.000.000
	-	1.104.000.000

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng ki ốt, gửi xe	122.727.274	6.050.000
	122.727.274	6.050.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	342.000.000.000	6.594.335.007	13.068.305.718	361.662.640.725
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi/ (lỗ) trong năm trước	-	-	(33.137.274.514)	(33.137.274.514)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Số dư cuối năm trước	342.000.000.000	6.594.335.007	(20.308.968.796)	328.285.366.211
Số dư đầu năm nay	342.000.000.000	6.594.335.007	(20.308.968.796)	328.285.366.211
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi/ (lỗ) trong kỳ này	-	-	465.326.743	465.326.743
Số dư cuối kỳ này	342.000.000.000	6.594.335.007	(19.843.642.053)	328.750.692.954

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Các cổ đông khác	342.000.000.000	100%	342.000.000.000	100%
	342.000.000.000	100%	342.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	342.000.000.000	342.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	342.000.000.000	342.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.200.000	34.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.200.000	50.928.243
- Cổ phiếu phổ thông	34.200.000	50.928.243
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.200.000	50.928.243
- Cổ phiếu phổ thông	34.200.000	50.928.243

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.594.335.007	6.594.335.007
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	121.434.664.988	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.884.321.010	6.132.320.506
Cộng	132.318.985.998	6.132.320.506

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong kỳ tăng đột biến so với kỳ trước do: Ngày 04/06/2021, Chi cục thuế Thành phố Thái Nguyên có Quyết định số 1599/QĐ-CCT về việc chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn số và thông báo số 2235/TB-CCT về việc Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á được tiếp tục sử dụng hóa đơn từ ngày 04/06/2021 (do Công ty đã thực hiện nộp đầy đủ số nợ thuế bị Cưỡng chế), là cơ sở để đơn vị tiếp tục hoạt xuất bán hàng hóa cho khách hàng mới và thực hiện các hợp đồng cũ đã ký kết.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	98.427.014.297	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.494.529.809	12.970.584.716
Cộng	115.921.544.106	12.970.584.716

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	342.541	130.500
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	10.000.000.000
- Lãi trái phiếu	986.301	-
- Khác	1.055.970	-
Cộng	2.384.812	10.000.130.500

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	9.626.708.633	523.580.005
Cộng	9.626.708.633	523.580.005

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	24.390.452	-
- Chi phí nhân công	321.246.634	374.733.644
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.030.157	628.081.803
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.975.228	383.668.862
- Chi phí khác bằng tiền	14.672.667	8.003.615
	626.315.138	1.397.487.924

25. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	20.362.937
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	16.157.400	5.400.000.000
- Thu nhập khác	-	65.905.000
Cộng	16.157.400	5.486.267.937

26. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lỗ thanh lý tài sản cố định	660.949.374	988.357.500
- Giảm lãi chậm trả	-	(139.281.784)
- Phạt chậm nộp thuế	2.207.192.928	-
- Phạt chậm nộp BHXH	-	161.427
- Phạt chậm nộp gốc ngân hàng	88.242.443	-
- Chi phí khác	9.000.000	-
Cộng	2.965.384.745	849.237.143

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.523.547.431	1.234.080.632
Điều chỉnh tăng thuế phải nộp theo BB quyết toán thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.201.733.239	822.649.083
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	2.725.280.670	2.056.729.715

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	465.326.743	3.821.099.440
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	465.326.743	3.821.099.440
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	34.200.000	34.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14	112

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC, hàng hóa	4.058.147.566	886.231.914
- Chi phí nhân công	1.370.846.859	890.080.888
- Chi phí khấu hao	11.042.633.372	11.121.797.027
- Chi phí dự phòng	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.812.884.360	4.549.474.348
- Chi phí khác bằng tiền	16.972.663	31.688.715
	-	-
Cộng	31.304.484.820	17.479.272.892

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.059.020.062	-	2.197.731.649	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.334.406.164	-	619.849.360	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	57.393.426.226	-	2.817.581.009	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ	330.749.037.914	250.407.200.718	35.383.806.079	7.633.231.125
Phải trả người bán, phải trả khác	13.956.248.130	12.372.791.530	380.089.092.123	270.413.223.373
Chi phí phải trả				

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.059.020.062			1.059.020.062
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.333.606.164	800.000		56.334.406.164
Đầu tư ngắn hạn	-			-
	57.392.626.226	800.000	20.000.000.000	57.393.426.226
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.197.731.649			2.197.731.649
Phải thu khách hàng, phải thu khác	619.049.360	800.000		619.849.360
	2.816.781.009	800.000	-	2.817.581.009

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	37.950.000.000	292.799.037.914	-	330.749.037.914
Phải trả người bán, phải trả khác	33.883.806.079	1.500.000.000	-	35.383.806.079
Chi phí phải trả	7.769.852.365	6.186.395.765	-	13.956.248.130
	79.603.658.444	300.485.433.679	-	380.089.092.123
Số đầu năm				
Vay và nợ	56.211.000.000	194.196.200.718	-	250.407.200.718
Phải trả người bán, phải trả khác	5.498.231.125	2.135.000.000	-	7.633.231.125
Chi phí phải trả	6.186.395.765	6.186.395.765	-	12.372.791.530
	67.895.626.890	202.517.596.483	-	270.413.223.373

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	121.434.664.988	10.884.321.010	132.318.985.998
Chi phí bộ phận	98.427.014.297	17.494.529.809	115.921.544.106
Kết quả kinh doanh bộ	23.007.650.691	(6.610.208.799)	16.397.441.892
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			633.283.313
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			15.764.158.579
Doanh thu hoạt động tài chính			2.384.812
Chi phí tài chính			9.626.708.633
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-
Thu nhập khác			16.157.400
Chi phí khác			2.965.384.745
Thuế TNDN hiện hành			1.523.547.431
Thuế TNDN hoãn lại			1.201.733.239
Lợi nhuận sau thuế			465.326.743

33. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Sunny House Thành Nguyên	Đồng chủ sở hữu là ông Nguyễn Văn Thanh - Tổng giám đốc đến ngày 20/05/2021
Ông Phạm Huy Thành	Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 20/05/2021
Ông Trần Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 20/05/2021
Ông Nguyễn Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc

33. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty TNHH Sunny House Thành Nguyên

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	23.520.552.000	36.809.211.932
+ Giá trị chưa thuế	21.382.320.000	33.462.919.938
+ Thuế GTGT	2.138.232.000	3.346.291.994
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	39.910.416.483	-
- Thu lại tiền đặt cọc	16.389.864.483	-
- Phải thu tiền trả mặt bằng	-	36.795.000.000
+ Giá trị chưa thuế	-	33.450.000.000
+ Thuế GTGT	-	3.345.000.000
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	5.400.000.000

Ông Phạm Huy Thành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu tiền vay dài hạn ông Phạm Huy Thành	46.000.000.000	-

Ông Trần Minh Tuấn

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu tiền vay	51.558.802.000	-

Ông Nguyễn Văn Thảo

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi trả tiền vay	20.000.000.000	-

- Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	132.753.846	115.659.348

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về dự án

Theo kết luận kiểm tra Dự án Đầu tư khu nghỉ dưỡng lão và sinh thái số 4304/KL-UBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên, Công ty chưa thực hiện các thủ tục về đất đai nên chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với phần diện tích 5 ha đã giải phóng mặt bằng thuộc dự án nói trên tại xã Xuân Phúc, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng và các cá nhân liên quan để sớm hoàn thành các thủ tục này.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt với ý kiến chấp nhận toàn phần.
- Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Phạm Huy Thành